



Flashcardo.com

हम आशा करते हैं कि ये प्रिंट करने योग्य फ्लैशकार्ड्स आपके लिए उपयोगी होंगे। और भी अधिक फ्लैशकार्ड उत्पाद खोजने के लिए, हमारी वेबसाइट www.flashcardo.com/hi पर जाएँ। Flashcardo.com पर हम ऑनलाइन फ्लैशकार्ड्स, स्पेस रिपीटिशन फ्लैशकार्ड्स, वीडियो फ्लैशकार्ड्स और बहुत कुछ प्रदान करते हैं। यह सब निःशुल्क है और दुनिया भर के शिक्षार्थियों द्वारा उपयोग के लिए तैयार है।

कॉपीराइट, लाइसेंस नोट्स

यह PDF कॉपीराइट कानून के अंतर्गत संरक्षित है और सभी अधिकार सुरक्षित हैं। आप इस PDF को किसी के साथ साझा करने के लिए स्वतंत्र हैं। हालाँकि, आपको इस PDF या इसकी सामग्री को बेचने की अनुमति नहीं है। यदि आपके कोई प्रश्न हैं, तो हमसे संपर्क करने के लिए www.flashcardo.com/hi पर जाएँ। धन्यवाद!

दायित्व अस्वीकरण

यह PDF "जैसा है" उसी रूप में प्रदान किया गया है, बिना किसी प्रकार की वारंटी के, चाहे वह स्पष्ट हो या निहित, जिसमें लेकिन केवल इन्हीं तक सीमित नहीं, व्यापारयोग्यता, किसी विशेष उद्देश्य के लिए उपयुक्तता और उल्लंघन न करने की वारंटी शामिल है। किसी भी स्थिति में लेखक या कॉपीराइट धारक किसी भी दावा, क्षति या अन्य दायित्व के लिए उत्तरदायी नहीं होंगे, चाहे वह अनुबंध, टॉर्ट या अन्य किसी कार्रवाई में हो, जो इस PDF से, इसके उपयोग से या PDF से संबंधित अन्य लेन-देन से उत्पन्न हो।

कॉपीराइट © 2025 Flashcardo.com. सभी अधिकार सुरक्षित

दोनों तरफ प्रिंटिंग

कृपया ध्यान दें कि ये फ्लैशकार्ड्स डबल-साइड प्रिंटिंग के लिए बनाए गए हैं। यदि आपका प्रिंटर डबल-साइड प्रिंट करने में सक्षम नहीं है, तो कृपया प्रिंटिंग के लिए सिंगल फ्लैशकार्ड PDF डाउनलोड करें।

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

वह

आप

मैं

हम

यह

वह

क्या

वे

आप

क्यों

कहाँ

कौन

कब

कौन सा

कैसे

वास्तव में

अगर

तब

नहीं

क्योंकि

लेकिन

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

यह कितने का है?

मुझे इसकी जरूरत है

यह

या

सब

उस

मुझे पता है

जानना

और

आना

सोचना

मुझे नहीं पता

ढूँढ़ना

लेना

रखना

बात करना

काम करना

सुनना

मदद करना

पसंद करना

देना

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

प्रतीक्षा करना

कॉल करना

प्यार करना

क्या आप मुझसे प्रेम करते
हैं?

मुझे यह पसंद नहीं है

मुझे आप पसन्द हैं

1

0

मुझे आपसे प्रेम है

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

पुराना

नया

20

कितना ?

अनेक

कुछ

सही

गलत

कितने ?

खुश

अच्छा

बुरा

छोटा

लंबा

छोटा

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

यहाँ

वहाँ

बड़ा

सुंदर

बाएं

दाएं

नमस्ते

बूढ़ा

युवा

अपना ध्यान रखें

ठीक है

बाद में मिलते हैं

आपका दिन अच्छा हो

बेशक

चिंता मत करो

अलविदा

अलविदा

नमस्ते

धन्यवाद

माफ़ करना

माफ़ कीजिये

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

अभी

मुझे यह चाहिए

कृपया

रात

सुबह

दोपहर

दोपहर

शाम

प्रातः

मिनट

घंटा

आधी रात

सप्ताह

दिन

सेकंड

समय

साल

महीना

बीता हुआ कल

बीता हुआ परसों

दिनांक

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

परसों

आने वाला कल

आज

बुधवार

मंगलवार

सोमवार

शनिवार

शुक्रवार

गुरुवार

जिंदगी

कल शनिवार है

रविवार

प्यार

आदमी

महिला

मित्र

प्रेमिका

प्रेमी

बच्चा

मैथुन

चुंबन

em bé

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

लड़का

लड़की

शिशु

माँ

पापा

मम्मी

बेटा

माता-पिता

पिता

छोटा भाई

छोटी बहन

बेटी

खड़ा होना

बड़ा भाई

बड़ी बहन

बंद करना

लेटना

बैठना

जीतना

खोना

खोलना

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cưới

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

चालू करना

जीना

मरना

घायल करना

मार डालना

बंद करना

पीना

देखना

छूना

मिलना

चलना

खाना

अनुसरण करना

चुंबन करना

शर्त लगाना

पूछना

जवाब देना

विवाह करना

व्यापार

कंपनी

प्रश्न

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

टेलीफोन

पैसे

काम

अस्पताल

चिकित्सक

कार्यालय

राष्ट्रपति

पुलिसवाला

नर्स

लाल

काला

सफेद

पीला

हरा

नीला

मजेदार

तेज़

धीमा

कठिन

निष्पक्ष

अनुचित

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

धनी

यह कठिन है

आसान

कमज़ोर

मजबूत

गरीब

गर्वित

थका हुआ

सुरक्षित

स्वस्थ

बीमार

पूर्ण

ऊंचा

नीचा

क्रोधित

हमेशा

प्रत्येक

सीधा

पहले से

फिर से

वास्तव में

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

अधिक

अधिकांश

कम

बहुत

कोई नहीं

मुझे और चाहिए

गाय

सूअर

जानवर

भेड़

कुत्ता

घोड़ा

भालू

बिल्ली

बंदर

तितली

बत्तख

मुर्गा

मकड़ी

मछली

मधुमक्खी

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

अंदर

बाहर

साँप

नीचे

समीप

दूर

सामने

बगल में

ऊपर

खट्टा

मीठा

पीछे

कठोर

नरम

अजीब

पागल

बेवकूफ

प्यारा

ठिगना

लंबा

व्यस्त

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

मस्त

आश्चर्यचकित

चिंतित

चतुर

बुराई

शिष्ट

सिर

गर्म

ठंडा

मुंह

बाल

नाक

हाथ

आँख

कान

दिमाग

हृदय

पैर

दबाना

धक्का देना

खींचना

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

लड़ना

पकड़ना

मारना

पढ़ना

दौड़ना

फेंकना

गिनती करना

ठीक करना

लिखना

खरीदना

बेचना

काटना

सपने देखना

अध्ययन करना

भुगतान करना

उत्सव मनाना

खेलना

सोना

साफ करना

आनंद लेना

आराम करना

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

दरवाजा

मकान

विद्यालय

शादी

पत्नी

पति

घर

कार

व्यक्ति

21

संख्या

शहर

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

मेरा कुत्ता

1.000.000

100.000

उसकी कार

उसकी पोशाक

आपकी बिल्ली

आपकी टीम

हमारा घर

इसकी गेंद

साथ में

हर कोई

उनकी कंपनी

चियर्स

कोई फर्क नहीं पड़ता

अन्य

स्वागत है

मैं सहमत हूँ

आराम करें

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

बाएं मुड़ें

दाएं मुड़ें

कोई चिंता नहीं

अंडा

मेरे साथ आइए

सीधे जाएँ

मछली

दूध

चीज़

फल

सब्जी

मांस

ब्रेड

तेल

हड्डी

कैंडी

चॉकलेट

चीनी

पानी

पेय

केक

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

चाय

काँफ़ी

सोडा

सलाद

वाइन

बीयर

सुबह का नाश्ता

मिठाई

सूप

पिज़्ज़ा

रात का खाना

दोपहर का भोजन

रेलवे स्टेशन

रेल गाड़ी

बस

जहाज

विमान

बस स्टॉप

मोटरसाइकिल

साइकिल

लॉरी

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phụ

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

कार पार्क

ट्रैफिक लाइट

टैक्सी

जूता

पहनावा

सड़क

कमीज

स्वेटर

कोट

पतलून

सूट

जैकेट

मोजा

टीशर्ट

पोशाक

चश्मा

जांघिया

ब्रा

बटुआ

पर्स

हैंडबैग

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

घड़ी

टोपी

अंगूठी

मेरा नाम डेविड है

तुम्हारा नाम क्या है ?

जेब

आप ठीक हैं ?

आप कैसे हैं ?

मेरी आयु 22 वर्ष है

वसंत

मुझे आप की याद आती है

शौचालय कहां है ?

सर्दी

पतझड़

गर्मी

मार्च

फरवरी

जनवरी

जून

मई

अप्रैल

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

सितंबर

अगस्त

जुलाई

दिसंबर

नवंबर

अक्टूबर

बाजार

बिल

खरीदारी

फ्लैट

इमारत

सुपरमार्केट

चर्च

खेत

विश्वविद्यालय

जिम

बार

रेस्टोरेंट

नक्शा

शौचालय

पार्क

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

बंदूक

पुलिस

एम्बुलेंस

उपनगर

देश

दमकल

दवा

स्वास्थ्य

गाँव

शल्य चिकित्सा

मरीज

दुर्घटना

सर्दी

बुखार

गोली

खाँसी

मिलने का निश्चित समय

घाव

कंधा

नितंब

गर्दन

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

बांह

टांग

घुटना

पीठ

स्तन

पेट

होंठ

जीभ

दांत

पेट

पैर की अंगुली

उंगली

नस

यकृत

फेफड़ा

रंग

आंत

गुर्दा

भूरा

धूसर

संतरा

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

भारी

उबाऊ

गुलाबी

भूखा

अकेला

हल्का

खड़ी

दुखी

प्यासा

चौकोर

गोल

सपाट

गहरा

चौड़ा

संकीर्ण

उत्तर

बहुत बड़ा

उथला

पश्चिम

दक्षिण

पूर्व

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đất

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

भरा हुआ

स्वच्छ

गंदा

सस्ता

महंगा

खाली

कामुक

हल्का

गहरा

उदार

बहादुर

आलसी

मूर्ख

बदसूरत

रूपवान

अंधा

दोषी

मित्रतापूर्ण

सूखा

गीला

नशे में

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

चुप

उच्च स्वर

उष्ण

स्नानघर

रसोईघर

मौन

बगीचा

शयनकक्ष

बैठक कक्ष

तहखाना

दीवार

गेराज

छत

सीढ़ियां

शौचालय

कप

चाकू

खिड़की

कप

प्लेट

कांच

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bản

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

टीवी सेट

कटोरा

कचरे का डब्बा

आईना

बिस्तर

डेस्क

चित्र

सोफ़ा

शावर

कुर्सी

मेज

घड़ी

पड़ोसी

घंटी

तरण ताल

निशाना लगाना

चुनना

असफल होना

बचाव करना

गिरना

मतदान करना

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngửi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

जलाना

चोरी करना

आक्रमण करना

उड़ना

धूम्रपान करना

बचाना

लात मारना

थूकना

ढोना

सूँघना

साँस लेना

काटना

मुस्कराना

गाना

रोना

सिकुड़ना

बढ़ना

हाँसना

साझा करना

धमकाना

बहस करना

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

चेतावनी देना

छिपाना

खिलाना

लुढ़कना

कूदना

तैरना

प्रतिलिपि बनाना

खोदना

उठाना

अभ्यास करना

तलाश करना

वितरित करना

नहाना

पैट करना

यात्रा करना

धोना

बंद करना

खोलना

किताब

पकाना

प्रार्थना करना

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nghiên cứu

परीक्षा

गृहकार्य

पुस्तकालय

इतिहास

विज्ञान

पाठ

फ्रेंच

अंग्रेज़ी

कला

3%

पेंसिल

कलम

तीसरा

दूसरा

प्रथम

वर्ग

परिणाम

चौथा

अनुसंधान

क्षेत्र

वृत्त

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

परास्नातक

स्नातक

डिग्री

तनाव

$x > y$

$x < y$

विभाग

कर्मचारी

बीमा

पत्र

पता

वेतन

पायलट

जासूस

कप्तान

वकील

अध्यापक

प्रोफेसर

न्यायाधीश

सहायक

सचिव

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

रसोइया

प्रबन्धक

निदेशक

अपराधी

बस चालक

टैक्सी चालक

टेलीफोन नंबर

कलाकार

मॉडल

चैट

ऐप

सिग्नल

ईमेल पता

यूआरएल

फाइल

मोबाइल फोन

ईमेल

वेबसाइट

सबूत

कारागार

कानून

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

कोर्ट

गवाह

जुर्माना

लाभ

नुकसान

हस्ताक्षर

क्रेडिट कार्ड

रकम

ग्राहक

स्विमिंग पूल

नकदी मशीन

पासवर्ड

रेडियो

कैमरा

बिजली

बैग

बोतल

उपहार

देवदूत

गुड़िया

चाबी

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

दूधब्रश

दूधपेस्ट

कंघी

टिश्यू

क्रीम

शैम्पू

सिनेमा

टीवी

लिपस्टिक

टिकट

सीट

समाचार

मंच

संगीत

स्क्रीन

चुटकुला

चित्रकला

दर्शक

पत्रिका

अखबार

लेख

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

राख

प्रकृति

विज्ञापन

चंद्रमा

हीरा

आग

तारा

सूरज

पृथ्वी

तट

ब्रह्माण्ड

ग्रह

रेगिस्तान

जंगल

झील

नदी

चट्टान

पहाड़ी

द्वीप

पर्वत

घाटी

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

मौसम

समुद्र

महासागर

आंधी

हिमपात

बर्फ

पौधा

हवा

बारिश

गुलाब

घास

पेड़

धातु

गैस

फूल

चांदी सोने से सस्ती है

चांदी

सोना

सदस्य

छुट्टी का दिन

सोना चाँदी से मंहगा है

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

अतिथि

समुद्र तट

होटल

नया साल

क्रिसमस

जन्मदिन

चाची

चाचा

ईस्टर

नानी

दादा

दादी

कब्र

मृत्यु

नाना

दूल्हा

दुल्हन

तलाक

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

बाघ

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngỗng

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

खरगोश

चूहा

चूहा

हाथी

गधा

शेर

कबूतर

मुर्गा

पक्षी

खटमल

कीट

बत्तख

चींटी

मक्खी

मच्छर

डॉल्फिन

शार्क

व्हेल

अक्सर

मेंढक

घोंघा

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
danh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

हालांकि

अचानक

तुरंत

दौड़ना

टेनिस

जिम्नास्टिक्स

आइस स्केटिंग

गोल्फ़

सायक्लिंग

तैराकी

बास्केटबॉल

फुटबॉल

यूनाइटेड किंगडम

लंबी पैदल यात्रा

गोताखोरी

इटली

स्विट्ज़रलैंड

स्पेन

थाईलैंड

जर्मनी

फ्रांस

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

जापान

रूस

सिंगापुर

चीन

इंडिया

इजराइल

कनाडा

मेक्सिको

संयुक्त राज्य अमरीका

अर्जेंटीना

ब्राज़ील

चिली

मोरक्को

नाइजीरिया

दक्षिण अफ्रीका

एलजीरिया

केन्या

लीबिया

ऑस्ट्रेलिया

न्यूजीलैंड

मिस्र

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

एशिया

यूरोप

अफ्रीका

आधा घंटा

पंद्रह मिनट

अमेरिका

2:05

1:00

पौना घंटा

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

दोपहर के दो बजे

सुबह के एक बजे

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

अगले सप्ताह

इस सप्ताह

पिछले सप्ताह

अगले वर्ष

इस साल

पिछले साल

अगले महीने

इस महीने

पिछले महीने

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

ठोड़ी

झुरी

माथा

पलकें

दाढ़ी

गाल

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

घीव-संधि

कमर

भौं

छोटी उंगली

अंगूठा

छाती

तर्जनी

बीच की उँगली

अनामिका

एड़ी

नाखून

कलाई

हड्डी

मांसपेशी

रीढ़ की हड्डी

कशेरुक

पसली

कंकाल

धमनी

शिरा

मूत्राशय

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

लिंग

शुक्राणु

योनि

तीखा

रसीला

अंडकोष

उबला हुआ

कच्चा

नमकीन

सख्त

लालची

शर्मीला

बहरा